

HSK 2

Glossary · 词汇表 · every term in the course, A–Z

English	中文	Pinyin
a man	男人	nán rén
affair	事情	shì qing
again	再	zài
airport	机场	jī chǎng
already	已经	yǐ jīng
also	也	yě
away from	离	lí
because	因为	yīn wèi
bicycle	自行车	zì xíng chē
birthday	生日	shēng rì
black	黑	hēi
boat	船	chuán
bus	公共汽车	gōng gòng qì chē
busy	忙	máng
but	但是	dàn shì
can	可以	kě yǐ
cell phone	手机	shǒu jī
cheap	便宜	pián yi
child	孩子	hái zi
classroom	教室	jiào shì
clear	晴	qíng
coffee	咖啡	kā fēi

English	中文	Pinyin
color	颜色	yán sè
company	公司	gōng sī
continuous-aspect particle	着	zhe
cow's milk	牛奶	niú nǎi
don't	别	bié
each	每	měi
early morning	早上	zǎo shang
egg	鸡蛋	jī dàn
evening	晚上	wǎn shang
everyone	大家	dà jiā
expensive	贵	guì
eye	眼睛	yǎn jīng
family name	姓	xìng
far	远	yuǎn
first	第一	dì yī
fish	鱼	yú
for	为	wèi
from	从	cóng
gate	门	mén
happy	快乐	kuài lè
high	高	gāo
hour	小时	xiǎo shí
hundred	百	bǎi
husband	丈夫	zhàng fu

English	中文	Pinyin
in the process of	正在	zhèng zài
in the same place	一起	yī qǐ
it	它	tā
item	件	jiàn
kilogram	公斤	gōng jīn
last year	去年	qù nián
left	左边	zuǒ bian
lesson	课	kè
long	长	cháng
meaning	意思	yì si
measure word for flat objects	张	zhāng
measure word for times	次	cì
medicine	药	yào
might	可能	kě néng
mistake	错	cuò
most	最	zuì
mutton	羊肉	yáng ròu
near	近	jìn
new	新	xīn
newspaper	报纸	bào zhǐ
number	号	hào
older brother	哥哥	gē ge
older sister	姐姐	jiě jie
outside	外	wài

English	中文	Pinyin
overcast	阴	yīn
preparation	准备	zhǔn bèi
question	问题	wèn tí
rapid	快	kuài
really	真	zhēn
red	红	hóng
rest	休息	xiū xi
right side	右边	yòu bian
road	路	lù
room	房间	fáng jiān
side	旁边	páng biān
slow	慢	màn
snow	雪	xuě
sports	运动	yùn dòng
still	还	hái
suggestion particle	吧	ba
swimming	游泳	yóu yǒng
tasty	好吃	hǎo chī
the body	身体	shēn tǐ
then	就	jiù
therefore	所以	suǒ yǐ
thousand	千	qiān
ticket	票	piào
time	时间	shí jiān

English	中文	Pinyin
tired	累	lèi
to ask	问	wèn
to begin	开始	kāi shǐ
to compare	比	bǐ
to dance	跳舞	tiào wǔ
to fall ill	生病	shēng bìng
to finish	完	wán
to get out of bed	起床	qǐ chuáng
to give	给	gěi
to go forward	进	jìn
to go out	出	chū
to go to work	上班	shàng bān
to help	帮助	bāng zhù
to hope	希望	xī wàng
to introduce	介绍	jiè shào
to kick	踢	tī
to know	知道	zhī dào
to laugh	笑	xiào
to let	让	ràng
to obtain	得	dé
to play	玩	wán
to play basketball	打篮球	dǎ lán qiú
to reach	到	dào
to reply	回答	huí dá

English	中文	Pinyin
to run	跑步	pǎo bù
to sell	卖	mài
to send	送	sòng
to sing a song	唱歌	chàng gē
to take an exam	考试	kǎo shì
to tell	告诉	gào su
to think that	觉得	jué de
to try to find	找	zhǎo
to understand	懂	dǒng
to walk	走	zǒu
to want	要	yào
to wash	洗	xǐ
to wear	穿	chuān
to welcome	欢迎	huān yíng
topic	题	tí
towards	向	xiàng
trip	旅游	lǚ yóu
two	两	liǎng
very	非常	fēi cháng
waiter	服务员	fú wù yuán
watermelon	西瓜	xī guā
white	白	bái
wife	妻子	qī zi
woman	女人	nǚ rén

English	中文	Pinyin
wristwatch	手表	shǒu biǎo
you	您	nín
younger brother	弟弟	dì di
younger sister	妹妹	mèi mei
yuan	元	yuán